



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 161 /KTA-TCKT
V/v công bố Báo cáo tài chính
năm 2025 đã được kiểm toán

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức:

- Công ty: **Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**
- Mã chứng khoán: **PGD**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.37840445; Fax: 028.37840446; Email: info@pvgasd.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:


- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD năm 2025 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 09./03/2026 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Người CBTT; 
- Lưu: VT, TCKT.HMH.02.

GIÁM ĐỐC




Đỗ Phạm Hồng Minh



Người ký: CÔNG TY
CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU
KHÍ VIỆT NAM
Thời gian ký: 09.03.2026
14:46:49 +07:00

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Handwritten signature or mark.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thục Quyên	Thành viên
Ông Yosuke Fujii	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên độc lập

Ban Giám Đốc

Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Quốc Toàn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025)
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Hải	Trưởng Ban
Bà Châu Thị Khánh Đoan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Phạm Quang Sâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Trần Huỳnh Thanh Tú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Số: 0515 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 28 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Đức Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đào Ngọc Duy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5969-2023-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP ĐẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower,
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.203.207.292.329	3.378.374.535.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.118.212.744.802	1.384.904.766.353
1. Tiền	111		55.212.744.802	194.904.766.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.063.000.000.000	1.190.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	847.992.074.268	717.765.249.404
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		847.992.074.268	717.765.249.404
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.165.915.829.221	1.204.263.842.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	571.703.065.095	634.887.089.793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	31.199.671.861	2.249.098.972
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	603.131.215.582	593.921.201.697
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(40.118.123.317)	(26.793.548.110)
IV. Hàng tồn kho	140	11	55.028.643.063	48.627.970.674
1. Hàng tồn kho	141		55.028.643.063	48.627.970.674
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.058.000.975	22.812.706.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.365.745.770	3.821.478.785
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.631.614.858	16.356.734.245
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	60.640.347	2.634.493.668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371.583.598.859	389.852.060.730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.711.785.125	3.445.385.125
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	17.711.785.125	3.445.385.125
II. Tài sản cố định	220		227.976.406.563	262.987.060.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	181.806.689.220	215.135.758.025
- Nguyên giá	222		1.111.290.233.332	1.097.190.416.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(929.483.544.112)	(882.054.658.822)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	46.169.717.343	47.851.302.556
- Nguyên giá	228		63.211.663.876	63.211.663.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.041.946.533)	(15.360.361.320)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.222.246.117	1.906.111.518
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.222.246.117	1.906.111.518
IV. Tài sản dài hạn khác	260		119.673.161.054	121.513.503.506
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	119.673.161.054	121.513.503.506
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.574.790.891.188	3.768.226.596.211

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower,
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.099.305.966.737	2.290.693.160.056
I. Nợ ngắn hạn	310		2.099.217.966.737	2.290.605.160.056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.011.761.246.037	2.012.337.054.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	52.933.603.972	97.157.044.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.371.957.644	12.361.172.897
4. Phải trả người lao động	314		25.457.835.610	15.805.152.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	823.926.981.248	13.211.967.279
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	143.795.826.362	138.205.269.217
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	30.476.988.514	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.493.527.350	1.527.497.976
II. Nợ dài hạn	330		88.000.000	88.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		88.000.000	88.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.475.484.924.451	1.477.533.436.155
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.475.484.924.451	1.477.533.436.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		989.982.660.000	989.982.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		989.982.660.000	989.982.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		255.206.874.258	180.456.359.746
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		230.151.890.193	306.950.916.409
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		73.800.612.226	72.834.154.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		156.351.277.967	234.116.761.670
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.574.790.891.188	3.768.226.596.211


Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower,
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


MẪU SỐ B 02-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
				Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	11.452.602.860.153	10.937.645.849.520
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		11.452.602.860.153	10.937.645.849.520
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	10.784.806.084.069	10.169.523.454.592
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		667.796.776.084	768.122.394.928
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	42.836.563.966	31.054.795.044
6. Chi phí tài chính	22		1.694.749.580	3.237.679.620
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		462.545.060	-
7. Chi phí bán hàng	25	27	407.690.612.184	385.534.237.953
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	91.270.487.393	96.010.706.132
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		209.977.490.893	314.394.566.267
10. Thu nhập khác	31		5.152.593	19.413.055
11. Chi phí khác	32		162.855.580	1.502.883.771
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(157.702.987)	(1.483.470.716)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		209.819.787.906	312.911.095.551
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	41.468.509.939	63.742.713.846
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		168.351.277.967	249.168.381.705
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.579	2.265


Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc



Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower,
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	209.819.787.906	312.911.095.551
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	49.110.470.503	55.471.302.246
Các khoản dự phòng	03	13.324.575.207	10.626.642.883
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(41.698.108.948)	(29.709.281.530)
Chi phí lãi vay	06	462.545.060	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	231.019.269.728	349.299.759.150
Giảm các khoản phải thu	09	22.638.983.207	41.929.692.577
(Tăng) hàng tồn kho	10	(6.400.672.389)	(1.913.474.273)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(240.783.658.176)	334.120.830.054
Giảm chi phí trả trước	12	2.296.075.467	4.318.105.782
Tiền lãi vay đã trả	14	(452.942.986)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.950.877.044)	(81.439.265.133)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.937.793.797)	(24.113.746.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.571.615.990)	622.201.901.481
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.989.739.084)	(28.925.022.628)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.030.226.824.864)	(860.266.592.391)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	900.000.000.000	630.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.115.136.373	35.217.866.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(101.101.427.575)	(223.973.748.588)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	30.476.988.514	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(148.495.966.500)	(148.495.966.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(118.018.977.986)	(148.495.966.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(266.692.021.551)	249.732.186.393
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.384.904.766.353	1.135.172.579.960
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	1.118.212.744.802	1.384.904.766.353


Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower,
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 số 0304998686 ngày 08 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “PGD”.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ. Công ty mẹ tối cao là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 284 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 283 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống;
- Mua bán khí công nghiệp (không mua bán tại trụ sở), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí;
- Mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG, CNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	Tỉnh Hưng Yên

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp,
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất, thuê mặt bằng trả trước, chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng trả trước phản ánh số tiền thuê đất đã được trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, các công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân nắm giữ vị trí quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát), những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	427.379.494	141.196.634
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.785.365.308	118.913.569.719
Tiền đang chuyển	-	75.850.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	1.063.000.000.000	1.190.000.000.000
	1.118.212.744.802	1.384.904.766.353

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,2%/năm đến 3,8%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Phú ("Ngân hàng") với số tiền 60.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) là tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay ngắn hạn giữa Công ty và Ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan chủ yếu	381.220.292.928	258.400.252.695
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam	75.879.111.305	36.185.791.694
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	68.087.121.034	73.550.154.806
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya - Việt Nam	34.825.406.111	16.313.009.871
Các khách hàng khác	202.428.654.478	132.351.296.324
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	190.482.772.167	376.486.837.098
	571.703.065.095	634.887.089.793

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Shaan Xi Bsbsucceed Import And Export Co., Ltd.	30.476.988.514	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Bảo dưỡng Công trình Dầu Khí Xuân Sơn	-	2.166.885.022
Các đối tượng khác	722.683.347	82.213.950
	31.199.671.861	2.249.098.972

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Dự thu tiền bán khí	583.648.996.471	493.552.624.923
Thuế giá trị gia tăng tạm trích nộp	901.526.841	55.968.574.875
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.139.657.189	6.783.509.478
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.050.160.000	30.000.000
Phải thu khác	5.390.875.081	37.586.492.421
	603.131.215.582	593.921.201.697
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	17.711.785.125	3.445.385.125
	17.711.785.125	3.445.385.125
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	310.117.249.298	187.910.319.759

10. NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2025			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.170.439.410	8.922.924.124	35.247.515.286	
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	Trên 3 năm
Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina	15.028.293.965	-	15.028.293.965	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Asaki Việt Nam	236.123.691	118.061.845	118.061.846	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty TNHH Gạch men Bách Thành	17.609.724.558	8.804.862.279	8.804.862.279	Từ 1 năm đến 2 năm
Phải thu ngắn hạn khác	4.870.608.031	-	4.870.608.031	
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	Trên 3 năm
	49.041.047.441	8.922.924.124	40.118.123.317	
	31/12/2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.290.439.410	22.367.499.331	21.922.940.079	
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	Trên 3 năm
Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina	15.028.293.965	4.508.488.189	10.519.805.776	Từ 2 năm đến 3 năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Asaki Việt Nam	356.123.691	249.286.584	106.837.107	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Gạch men Bách Thành	17.609.724.558	17.609.724.558	-	Trên 3 tháng
Phải thu ngắn hạn khác	4.870.608.031	-	4.870.608.031	
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	Trên 3 năm
	49.161.047.441	22.367.499.331	26.793.548.110	

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.872.986.223	-	11.674.056.401	-
Công cụ, dụng cụ	43.468.905.053	-	36.319.183.936	-
Hàng hóa	686.751.787	-	634.730.337	-
	55.028.643.063	-	48.627.970.674	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.365.745.770	3.821.478.785
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	2.380.857.117	2.532.204.525
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	984.888.653	1.289.274.260
b. Dài hạn	119.673.161.054	121.513.503.506
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng trả trước	75.625.897.535	78.104.729.329
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.047.263.519	43.408.774.177
	123.038.906.824	125.334.982.291

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	162.221.590.857	883.267.971.084	9.577.648.571	35.086.758.872	7.036.447.463	1.097.190.416.847
Mua trong năm	376.794.000	12.548.815.026	-	1.174.207.459	-	14.099.816.485
Số dư cuối năm	162.598.384.857	895.816.786.110	9.577.648.571	36.260.966.331	7.036.447.463	1.111.290.233.332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	68.372.280.331	776.935.271.039	4.442.032.559	28.079.971.249	4.225.103.644	882.054.658.822
Khấu hao trong năm	11.864.505.199	29.859.704.803	996.921.804	3.988.899.285	1.106.753.076	47.816.784.167
Giảm khác	(387.898.877)	-	-	-	-	(387.898.877)
Số dư cuối năm	79.848.886.653	806.794.975.842	5.438.954.363	32.068.870.534	5.331.856.720	929.483.544.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	93.849.310.526	106.332.700.045	5.135.616.012	7.006.787.623	2.811.343.819	215.135.758.025
Tại ngày cuối năm	82.749.498.204	89.021.810.268	4.138.694.208	4.192.095.797	1.704.590.743	181.806.689.220

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 651.130.700.306 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 563.485.231.537 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	17.666.598.290	45.545.065.586	63.211.663.876
Số dư cuối năm	<u>17.666.598.290</u>	<u>45.545.065.586</u>	<u>63.211.663.876</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	15.360.361.320	-	15.360.361.320
Khấu hao trong năm	1.681.585.213	-	1.681.585.213
Số dư cuối năm	<u>17.041.946.533</u>	<u>-</u>	<u>17.041.946.533</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>2.306.236.970</u>	<u>45.545.065.586</u>	<u>47.851.302.556</u>
Tại ngày cuối năm	<u>624.651.757</u>	<u>45.545.065.586</u>	<u>46.169.717.343</u>

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 11.238.394.418 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.123.221.418 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu		
Công ty TNHH Năng lượng xanh Meta	10.368.000.000	-
Các đối tượng khác	23.980.402.495	13.784.849.679
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	977.412.843.542	1.998.552.205.166
	<u>1.011.761.246.037</u>	<u>2.012.337.054.845</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH HS Hyosung Việt Nam	13.281.076.187	28.659.922.678
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	7.811.008.288	10.226.633.203
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	6.987.638.391	10.055.849.296
Công ty Cổ phần Gốm sứ Long Hầu	6.745.067.208	7.118.984.074
Công ty TNHH Posco VST	60.499.077	16.500.000.000
Các khách hàng khác	18.048.314.821	24.595.655.741
	<u>52.933.603.972</u>	<u>97.157.044.992</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.634.493.668	2.634.493.668	60.640.347	60.640.347
	2.634.493.668	2.634.493.668	60.640.347	60.640.347
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.756.198.364	39.980.237.289	48.701.209.401	35.226.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	41.468.509.939	33.950.877.044	7.517.632.895
Thuế thu nhập cá nhân	3.604.974.533	8.527.576.829	10.313.452.865	1.819.098.497
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	301.135.759	301.135.759	-
	12.361.172.897	90.277.459.816	93.266.675.069	9.371.957.644

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	821.044.459.969	-
Phải trả về chi phí mua khí	821.044.459.969	-
b. Chi phí phải trả không phải là bên liên quan chủ yếu	2.882.521.279	13.211.967.279
Phải trả về chi phí xây dựng tài sản cố định	-	7.730.911.444
Phải trả khác	2.882.521.279	5.481.055.835
	823.926.981.248	13.211.967.279

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	143.164.157.913	137.576.123.082
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam</i>	<i>60.000.000.000</i>	<i>60.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Hóa chất HYOSUNG VINA</i>	<i>22.000.000.000</i>	<i>22.000.000.000</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya - Việt Nam</i>	<i>14.000.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>34.164.157.913</i>	<i>42.576.123.082</i>
Phải trả ngắn hạn khác	631.668.449	629.146.135
	143.795.826.362	138.205.269.217

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	30.476.988.514	-	30.476.988.514	30.476.988.514
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phú	-	-	30.476.988.514	-	30.476.988.514	30.476.988.514
	-	-	30.476.988.514	-	30.476.988.514	30.476.988.514

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay dưới hình thức hợp đồng tín dụng theo hạn mức ký kết với ngân hàng. Các khoản vay này dùng để thanh toán cho hợp đồng mua sắm vật tư của Công ty với kỳ hạn 12 tháng, chịu lãi suất cố định theo từng lần nhận nợ và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 6.

Trong năm, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất từ 5,7%/năm đến 5,8%/năm.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế các năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2024							
Số dư đầu năm	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	100.719.993.866	57.765.019.410	252.907.886.267	1.401.519.059.543
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	252.907.886.267	(252.907.886.267)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	249.168.381.705	249.168.381.705
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(9.606.418.558)	(15.051.620.035)	(24.658.038.593)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	79.736.365.880	(79.736.365.880)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(148.495.966.500)	-	(148.495.966.500)
Số dư cuối năm	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	180.456.359.746	72.834.154.739	234.116.761.670	1.477.533.436.155
Cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2025							
Số dư đầu năm	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	180.456.359.746	72.834.154.739	234.116.761.670	1.477.533.436.155
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	234.116.761.670	(234.116.761.670)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	168.351.277.967	168.351.277.967
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	-	(9.903.823.171)	(12.000.000.000)	(21.903.823.171)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	74.750.514.512	(74.750.514.512)	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(148.495.966.500)	-	(148.495.966.500)
Số dư cuối năm	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	255.206.874.258	73.800.612.226	156.351.277.967	1.475.484.924.451

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 15 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 74.750.514.512 VND; trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 8.989.551.167 VND và 914.272.004 VND. Trong năm, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 với số tiền là 12.000.000.000 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/NQ-HĐQT/2025 ngày 21 tháng 7 năm 2025, Chủ tịch của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt ứng tỷ lệ 15% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền là 148.495.966.500 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024. Ngày chi trả cổ tức là ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	499.950.000.000	50,50%	499.950.000.000	50,50%
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	247.497.320.000	25,00%	247.497.320.000	25,00%
Saibu Gas Holdings Co. Ltd	207.897.750.000	21,00%	207.897.750.000	21,00%
Các cổ đông khác	34.637.590.000	3,50%	34.637.590.000	3,50%
	989.982.660.000	100%	989.982.660.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.998.266	98.998.266
Cổ phiếu phổ thông	98.998.266	98.998.266
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.997.311	98.997.311
Cổ phiếu phổ thông	98.997.311	98.997.311

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí thiên nhiên. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chủ yếu liên quan đến kinh doanh khí thiên nhiên. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh khí thiên nhiên và các dịch vụ khác của Công ty đều trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán khí thấp áp	7.439.402.618.929	7.223.794.842.466
Doanh thu bán khí cho sản xuất CNG	3.859.486.918.387	3.709.900.844.016
Doanh thu bán LPG	149.077.280.684	-
Doanh thu khác	4.636.042.153	3.950.163.038
	11.452.602.860.153	10.937.645.849.520
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	4.012.733.475.340	3.714.075.517.640

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán khí thấp áp	6.880.328.472.821	6.589.001.839.474
Giá vốn bán khí cho sản xuất CNG	3.754.969.507.229	3.579.902.806.482
Giá vốn bán LPG	148.942.952.815	-
Giá vốn khác	565.151.204	618.808.636
	10.784.806.084.069	10.169.523.454.592

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí mua khí	10.635.297.980.050	10.168.904.645.956
Chi phí nhân công	133.589.855.314	130.868.196.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.110.470.503	55.471.302.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.922.547.739	158.086.963.840
Chi phí khác bằng tiền khác	115.903.377.225	137.737.290.081
	11.134.824.230.831	10.651.068.398.677

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	42.836.563.966	31.054.795.044
	42.836.563.966	31.054.795.044

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	407.690.612.184	385.534.237.953
Chi phí nhân viên bán hàng	124.290.182.672	118.598.792.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.683.962.378	50.926.306.595
Chi phí thuê tài sản	62.739.945.495	63.143.583.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.384.854.570	65.487.057.075
Chi phí bán hàng khác	90.591.667.069	87.378.498.271
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	91.270.487.393	96.010.706.132
Chi phí nhân viên quản lý	9.299.672.642	12.269.403.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.426.508.125	4.544.995.651
Chi phí thuê văn phòng	6.328.140.000	6.328.140.000
Chi phí bảo hiểm	5.305.663.017	6.324.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	66.910.503.609	66.544.166.552
	498.961.099.577	481.544.944.085

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	209.819.787.906	312.911.095.551
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>178.900.965</i>	<i>9.151.326.250</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>-</i>	<i>2.106.573.920</i>
Thu nhập tính thuế hiện hành năm nay	209.998.688.871	324.168.995.721
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	209.998.688.871	324.168.995.721
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	41.999.737.774	64.833.799.144
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(531.227.835)	(1.091.085.298)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.468.509.939	63.742.713.846

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	168.351.277.967	249.168.381.705
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>-Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(12.000.000.000)</i>	<i>(24.955.443.206)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	156.351.277.967	224.212.938.499
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	98.998.266	98.998.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.579	2.265

Công ty đã xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 15 tháng 4 năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại là 2.265 VND/cổ phiếu (số đã trình bày trước đây là 2.365 VND/cổ phiếu).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính lại như sau:

	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	249.168.381.705	-	249.168.381.705
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:			
-Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(15.051.620.035)	(9.903.823.171)	(24.955.443.206)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	234.116.761.670	(9.903.823.171)	224.212.938.499
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	98.998.266	-	98.998.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.365	-	2.265

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đã ký hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần số 816/2025/PVGAS/VP-PVG.D/D4 ngày 30 tháng 12 năm 2025, với thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027 với tiền thuê 1 năm là 7.820.305.560 VND (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng). Thời hạn thuê và đơn giá thuê sẽ tiếp tục được đàm phán tái tục trong vòng 3 tháng trước ngày kết thúc thời hạn thuê trên.

Cam kết thuê hệ thống khí thấp áp

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PVGAS-TC-PVGASD/D4) với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 VND (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng) kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm hai bên thỏa thuận kết thúc việc thuê.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần	Công ty mẹ
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Đổi tên từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần – Chi nhánh khí Hải Phòng)	Chi nhánh Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Chi nhánh Công ty mẹ
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	Cổ đông góp vốn
Saibu Gas Holdings Co. Ltd	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.012.733.475.340	3.714.075.517.640
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	2.623.413.688.063	2.331.189.074.166
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.236.073.230.324	1.378.711.769.850
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	119.393.398.029	-
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	29.683.882.655	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	4.169.276.269	4.174.673.624
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	10.877.377.776.359	10.264.443.707.660
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần	9.305.105.247.168	9.011.916.574.683
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.397.437.176.604	1.212.546.620.824
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	148.942.952.815	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.129.110.956	3.354.067.730
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	1.878.809.711	2.480.900.277
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	-	12.240.902.134
Khác	20.884.479.105	21.904.642.012
Chi trả cổ tức	143.301.760.500	143.301.760.500
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	74.992.500.000	74.992.500.000
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	37.124.598.000	37.124.598.000
Công ty Saibu Gas Holdings Co., Ltd	31.184.662.500	31.184.662.500

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Lê Minh Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.429.806.131	1.645.843.951
Ông Trần Trung Chính - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)	-	130.315.959
Ông Trần Thanh Nam - Thành viên Hội đồng Quản trị và Giám đốc công ty (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)	241.859.778	1.498.483.633
Bà Nguyễn Thục Quyên - Thành viên Hội đồng Quản trị	1.229.172.531	1.405.648.364
Bà Trần Thị Hạnh Thục - Thành viên Hội đồng Quản trị	172.911.251	172.201.717
Ông Yosuke Fujii - Thành viên Hội đồng Quản trị	172.911.251	172.201.717
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh - Thành viên Hội đồng Quản trị và Giám đốc công ty (từ ngày 21 tháng 10 năm 2024)	1.066.502.792	167.055.997
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh - Phó Giám đốc (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)	189.744.899	1.155.942.088
Ông Nguyễn Nhật Quốc Toàn - Phó giám đốc (đến ngày 01 tháng 12 năm 2025)	1.119.346.419	979.097.569
Ông Nguyễn Tuấn Cường - Phó giám đốc (đến ngày 01 tháng 12 năm 2025)	895.484.219	132.365.874
Ông Đinh Ngọc Huy - Phó giám đốc (đến ngày 02 tháng 01 năm 2024)	-	380.804.216
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh - Phó giám đốc (từ ngày 21 tháng 02 năm 2025)	767.470.852	-
Ông Nguyễn Tiến Hải - Trưởng ban kiểm soát	1.070.614.371	181.444.192
Bà Phạm Thị Thu Hà - Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)	188.650.627	1.134.576.429
Ông Phạm Tuấn Anh - Thành viên Ban kiểm soát	120.474.167	120.001.145
Ông Trần Huỳnh Thanh Tú - Thành viên Ban kiểm soát	107.803.899	57.607.770
Ông Nguyễn Quang Huy - Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)	111.697.098	542.788.953
Ông Nguyễn Quang Huy - Phó giám đốc (đến ngày 02 tháng 01 năm 2024)	17.776.411	394.766.907
Ông Đặng Quốc Vương - Kế toán trưởng	1.202.749.187	1.300.358.088

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	190.482.772.167	376.486.837.098
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	149.602.150.918	376.486.837.098
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	29.332.880.798	-
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	11.547.740.451	-
Phải thu ngắn hạn khác	310.117.249.298	187.910.319.759
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	209.961.822.634	22.670.524.323
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	99.742.946.765	140.385.395.645
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	412.479.899	433.924.349
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần	-	23.854.272.252
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	566.203.190

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kí cược, kí quỹ dài hạn	1.661.785.125	1.661.785.125
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty Cổ phần	1.661.785.125	1.661.785.125
Phải trả người bán ngắn hạn	977.412.843.542	1.998.552.205.166
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty Cổ phần	817.340.364.747	1.725.541.484.068
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam	130.898.389.805	271.505.405.485
- Công ty Cổ phần		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	27.497.464.890	-
Các bên liên quan khác	1.676.624.100	1.505.315.613
Chi phí phải trả ngắn hạn	821.044.459.969	-
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty Cổ phần	699.161.627.435	-
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam	121.882.832.534	-
- Công ty Cổ phần		

32. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê các khu đất tại các tỉnh nơi Công ty có hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật hiện hành. Hiện tại, Công ty không nhận được thông tin nào về việc các hợp đồng thuê đất này sẽ không được gia hạn vào cuối thời hạn thuê nên chưa có khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí phá dỡ, khôi phục và hoàn trả mặt bằng nói trên được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.


33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 12.445.865.686 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.019.653.686 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 12.139.657.189 VND (năm 2024: 6.783.509.478 VND), là lãi tiền gửi trong năm chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.


Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc



Ngày 28 tháng 02 năm 2026